ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THẠNH Mã số thuế : 0301913003

Địa chỉ : 542 Hồng Bàng Phường 16 Quận 11 *Mẫu số B 01 - DN*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		**2.153.121.140**	**2.879.145.684**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**515.985.273**	**642.800.435**
1. Tiền	111	V.01	515.985.273	642.800.435
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	**750.000.000**	**1.450.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		750.000.000	1.450.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III . Các khoản phải thu	130		**800.110.807**	**654.408.380**
1. Phải thu khách hàng	131		17.171.343	17.428.380
2. Trả trước cho người bán	132		39.619.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		730.715.000	604.980.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12.605.464	32.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV . Hàng tồn kho	140		**87.025.060**	**131.936.869**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	87.025.060	131.936.869
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		**6.901.261.958**	**6.557.028.156**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**4.617.739.346**	**4.307.784.346**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	4.617.739.346	4.307.784.346
_ Nguyên giá	222		9.466.320.735	9.556.365.735

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.848.581.389)	(5.248.581.389)
2. TSCĐ thuê tài chánh	224	V.09	-	-
_ Nguyên giá	225			
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	-	-
_ Nguyên giá	228			
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	-	-
_ Nguyên giá	241			
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV . Các khoản đầu tư tài chánh dài hạn	250		**800.000.000**	**850.000.000**
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết , liên doanh	252		800.000.000	850.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		**1.483.522.612**	**1.399.243.810**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.483.522.612	1.399.243.810
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		**9.054.383.098**	**9.436.173.840**
NGUỒN VỐN				
A* NỢ PHẢI TRẢ (300 =310+320)	300		**1.545.748.017**	**1.100.113.143**
I. Nợ ngắn hạn	310		**1.545.748.017**	**1.100.113.143**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	350.000.000	-
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		7.500.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	444.066.795	316.375.797
5. Phải trả người lao động	315		35.440.000	40.150.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	686.565.262	722.083.886
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng , Phuc lợi	323		22.175.960	21.503.460
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		**7.508.635.081**	**8.336.060.697**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	**7.508.635.081**	**8.336.060.697**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.651.236.320	6.651.236.320
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.000.000	90.000.000
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		215.200.000	275.200.000
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		612.198.761	1.319.624.377
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		**9.054.383.098**	**9.436.173.840**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư , hàng hoá nhận giữ hộ , nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp , dự án			

Lập ngày 20 / 01 / 2011

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Trí		Ngô Thục Lệ

Mẫu số: B-02/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Người nộp thuế: **Công ty cổ phần Phú Thạnh**
Mã số thuế: 0 3 0 1 9 1 3 0 0 3
Địa chỉ trụ sở: 542 Hồng Bàng Phường 16
Quận Huyện: 11 Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh
Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	28.760.116.760	26.636.927.751
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			5.449.247
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	10		**28.760.116.760**	**26.631.478.504**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	18.461.121.991	17.253.621.506
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	20		**10.298.994.769**	**9.377.856.998**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	174.631.932	157.342.363
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	42.888.053	1.016.004
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.888.053	1.014.004
8	Chi phí bán hàng	24		8.715.464.491	8.032.726.498
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))**	30		**1.715.274.157**	**1.501.456.859**
11	Thu nhập khác	31			
12	Chi phí khác	32			
13	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	40			
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	50		**1.715.274.157**	**1.501.456.859**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	428.818.541	262.754.950
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	60		**1.286.455.616**	**1.238.701.909**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên)	*(Ký, Ghi rõ họ tên)*	*(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)*
		CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THẠNH
Nguyễn Hữu Trí		Nhữ Thanh Lệ

Mẫu số:B-04/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Người nộp thuế: **Công ty cổ phần Phú Thạnh**

Mã số thuế: 0 3 0 1 9 1 3 0 0 3

Địa chỉ trụ sở: 542 Hồng Bàng Phường 16

Quận Huyện: 11 Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.715.274.157	1.501.456.859
2	**2. Điều chỉnh cho các khoản**				
-	- Khấu hao TSCĐ	02		400.000.000	376.000.000
-	- Các khoản dự phòng	03			
-	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
-	- Chi phí lãi vay	06		42.888.053	86.031.165
3	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	08		**2.158.162.210**	**1.963.488.024**
-	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		145.702.427	50.260.525
-	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44.911.809)	27.664.942
-	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(93.732.109)	(148.575.474)
-	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		84.278.802	429.739.785
-	- Tiền lãi vay đã trả	13		(42.888.053)	(86.031.165)
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(550.721.306)	(100.281.930)
-	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.655.890.162**	**2.136.264.707**
II	**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(90.045.000)	(118.050.000)
2	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.450.000.000)	(750.000.000)
4	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		750.000.000	
5	5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.000.000)	(150.000.000)
6	6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(840.045.000)**	**(1.018.050.000)**
III	**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				

1	1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			4.425.000
4	4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(350.000.000)	(529.175.000)
5	5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(339.030.000)	(924.126.278)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(689.030.000)**	**(1.448.876.278)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**126.815.162**	**(330.661.571)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		515.985.273	846.646.844
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**642.800.435**	**515.985.273**

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên)	*(Ký, Ghi rõ họ tên)*	*(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)*
		CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THẠNH
Nguyễn Hữu Trí		Ngô Thục Lệ

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THẠNH
Địa chỉ : 542 Hồng Bàng Phường 16 Quận 11 *Mẫu số B 09 - DN*

Mã số thuế : 0301913003

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính) *Đơn vị tính : Đồng VN*

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần (Nhà nước chiếm 35,2% vốn)
2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh : Ăn uống ,khách sạn ,dịch vụ
4. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán ,đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về viêc tuân thủ Chuân mực kế toán và chế độ kế toán
2. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :kiểm kê định kỳ
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình , TSCĐ vô hình , thuê tài chính)
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình , TSCĐ vô hình , thuê tài chính)
4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
- Các khoản đầu tư vào Công ty con , Cty liên kết , góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn ;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn , dài hạn khác ;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn , dài hạn ;
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ ;

7. Nguyên tắc ghi nhận vàvốn hóa các khoản chi phí khác :

+ Chi phí trả trước

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9. Phương pháp kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu , thặng dư vốn cổ phần , vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành , chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại .

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng VN

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	497.373.369	374.399.137
- Tiền gửi ngân hàng	145.427.066	141.586.136
- Tiền đang chuyển		-
Cộng	**642.800.435**	**515.985.273**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.450.000.000	750.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**1.450.000.000**	**750.000.000**

03.Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Năm nay	Năm trước
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		

- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	17.428.380	17.171.343
Cộng	**17.428.380**	**17.171.343**

04. Hàng tồn kho	Năm nay	Năm trước
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu , vật liệu		
- Công cụ , dụng cụ		
- Chi phí SX ,KD dở dang	122.528.033	81.711.111
- Thành phẩm		
- Hàng hoá	9.408.836	5.313.949
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**131.936.869**	**87.025.060**

** Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả*

** Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm*

** Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Năm nay	Năm trước
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp nộp thừa		
.....		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-

06. Phải thu dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước
- Cho vay dài hạn nội bộ		
.....		
- Phải thu dàn hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

07. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ , ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

08. Tăng , giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	7.406.968.596	1.670.542.075	304.761.904	84.048.160	-	9.466.320.735
- Mua trong năm			90.045.000			90.045.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý , nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	7.406.968.596	1.670.542.075	394.806.904	84.048.160	-	9.556.365.735
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	3.039.761.311	1.529.541.041	210.207.409	69.071.628	-	4.848.581.389
- Khấu hao trong năm	331.085.966	37.707.034	25.397.000	5.810.000		400.000.000
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý , nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	3.370.847.277	1.567.248.075	235.604.409	74.881.628	-	5.248.581.389
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	4.367.207.285	141.001.034	94.554.495	14.976.532	-	4.617.739.346
- Tại ngày cuối năm	4.036.121.319	103.294.000	159.202.495	9.166.532	-	4.307.784.346

** Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp , cầm cố các khoản vay :*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý*

** Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :*

** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình*

09. Tăng , giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê TC						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê TC						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê TC						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê TC						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm ;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm ;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng , giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền , bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ Doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý , nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý , nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

11. Chi phí cây dựng cơ bản dở dang : Cuối năm Đầu năm

- Tổng số chi phí XDCB dở dang :

Trong đó (Những công trình lớn) :

+

+

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Đầu tư dàn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu , kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	850.000.000	800.000.000
Cộng	**850.000.000**	**800.000.000**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập Doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		

15 - Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	-	350.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**-**	**350.000.000**

16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm

- Thuế GTGT	173.969.192	176.582.789
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế Xuất , nhập khẩu		
- Thuế TNDN	140.852.185	262.754.950
- Thuế thu nhập cá nhân	1.554.420	4.729.056
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**316.375.797**	**444.066.795**

17. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng	-	-

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí Công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	22.949.212	29.430.588
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ , ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	166.634.674	166.634.674
Cộng	**189.583.886**	**196.065.262**

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

c - Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả Cuối năm Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả Cuối năm Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	.....	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
-Tăng vốn trong						-			
năm trước									
- Lãi trong năm trước						-			
- Tăng khác						-			
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	6.651.236.320								6.651.236.320
Số dư đầu năm nay	6.651.236.320								6.651.236.320
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	6.651.236.320								6.651.236.320

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	2.341.535.206	2.341.535.206
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.309.701.114	4.309.701.114
Cộng	**6.651.236.320**	**6.651.236.320**

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm*

** Số lượng cổ phiếu quỹ :*

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối	Năm nay	Năm trước
cổ tức , chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức , lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ- Cổ phiếu :	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*

e-Các quỹ của Doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp*

g - Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : Đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	28.760.116.760	26.636.927.751
Trong đó :		

+ Doanh thu bán hàng	28.760.116.760	26.636.927.751
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đ/với DN có h.động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB	-	5.449.247
+ Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	-	-
Trong đó :		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm ,hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.461.121.991	17.253.621.506
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán , thanh lýcủa BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	18.461.121.991	17.253.621.506
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi , tiền cho vay	19.824.932	1.925.363
- Lãi đầu tư trái phiếu , kỳ phiếu , tín phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia	154.807.000	155.417.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giáđã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**174.631.932**	**157.342.363**
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán , lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn , dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giáđã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn , dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	42.888.053	1.016.004
Cộng	**42.888.053**	**1.016.004**
31- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	428.818.541	262.754.950
32-Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu , vật liệu	18.461.121.991	17.253.621.506
- Chi phí nhân công	3.408.361.354	2.837.705.157
- Chi phí khấu hao TSCĐ	400.000.000	376.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	4.907.103.137	4.824.470.588
CỘNG	**27.176.586.482**	**25.291.797.251**

VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính : Đồng)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :		
b- Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý :		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trảkhông phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác màdoanh nghiệp phải thực hiện		

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

4- Trình bày tài sản , doanh thu ,kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) :

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Lập , ngày 01 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**CÔNG TY Giám đốc**
Nguyễn Hữu Trí		Ngô Thục Lệ

CỔ PHẦN PHÚ THẠNH